

TRƯỜNG THPT NGUYỄN VIỆT HỒNG
TỔ SỬ - ĐỊA - GDKT&PL

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 12
GIỮA KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng bao gồm:
 - + Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng: 05 ngành.
 - + Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: 24 ngành.
 - + Nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: 01 ngành
 - + Nhóm công nghiệp cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải: 04 ngành
- Có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỷ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.
- Xu hướng phát triển: theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, hướng tới phát triển bền vững.
- Trong nội bộ nhóm ngành: phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại với sự chuyển dịch từ các ngành công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghệ cao.
- Trong từng ngành: chuyển dịch từ các công đoạn có giá trị gia tăng thấp sang công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu; chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong công nghiệp sản xuất điện.

II. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo.
- Các ngành công nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng và là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước.
- Các ngành công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng nhanh, đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, phục vụ xuất khẩu.

III. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

- Thể hiện rõ ở sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn như khu công nghiệp khu chế xuất khu công nghệ cao,...
 - ✓ Vùng có tỉ trọng công nghiệp tăng: TD&MN BB, ĐBSH, BTB, Nam Trung Bộ.
 - ✓ Vùng có tỉ trọng công nghiệp giảm: ĐNB, ĐBSCL, cao nguyên Trung bộ.
 - ✓ Nhiều địa phương phát triển mạnh công nghiệp mới xuất hiện như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ngãi,...
- Là kết quả tác động của nhiều yếu tố, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế và các chính sách phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài,

khoa học công nghệ, ... hướng đến mục tiêu cơ cấu lại các ngành công nghiệp, phát triển tập trung, đảm bảo bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh.

MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Công nghiệp khai thác than, dầu, khí

1. Công nghiệp khai thác than

- Bắt đầu khai thác từ đầu thế kỉ 19.
- Được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa đồng bộ giúp nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.
- Sản lượng than khai thác ngày càng tăng.
- Than khai thác chủ yếu phục vụ cho công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.
- Các tỉnh có nhiều than: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Ninh

2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên

- Bắt đầu được khai thác từ những năm 80 của thế kỉ 20.
- Có trữ lượng lớn, chủ yếu tập trung ở vùng biển và thềm lục địa phía Nam.
- 2 bể trầm tích có trữ lượng và khả năng khai thác lớn nhất là Cửu Long và Nam Côn Sơn.
- Các mỏ dầu lớn: Rồng, Bạch Hổ, Rạng Đông, Hồng Ngọc,...
- Các mỏ khí: Lan Tây, Lan Đỏ, Sư Tử Trắng,...
- Các nhà máy lọc dầu được xây dựng và phát triển: Nghi Sơn, Dung Quất, Long Sơn,...
- Hoạt động liên kết, khai thác dầu khí ở nước ngoài được liên doanh, mở rộng.

II. Công nghiệp sản xuất điện

Tiêu chí	Vị trí	Đặc điểm
Tiềm năng sản xuất điện	Thủy điện	Các sông ở Tây Bắc, cao nguyên Trung bộ, Đông Nam Bộ (hệ thống sông Hồng, Xê-xan, Đồng Nai)
	Nhiệt điện	Than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên có trữ lượng lớn.
	Điện mặt trời, điện gió và các nguồn khác	- Khí hậu nhiệt đới gió mùa với mùa khô dài ở duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
Cơ cấu sản lượng điện	Thủy điện	- Có xu hướng giảm tỉ trọng: 38% năm 2010 còn 30,6% năm 2021
	Nhiệt điện	- Chiếm tỉ trọng lớn nhất và tăng nhẹ: 56% năm 2010 lên 56,2% năm 2021
	Năng lượng tái tạo	- Tỉ trọng tăng từ 0 (2010) → 12,3 % năm 2021
	Nguồn khác	- Có tỉ trọng giảm từ 6% năm 2010 còn 0,9% năm 2021.
	Miền Bắc	Thủy điện và nhiệt điện than

Nguồn cung nguyên, nhiên liệu	Miền Trung	Điện gió, điện mặt trời
	Miền Nam và Tây Nguyên	Thủy điện, nhiệt điện khí, điện gió, điện mặt trời
Các nhà máy điện lớn	Thủy điện	Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu, Yaly, Huội Quảng, Trị An,...
	Nhiệt điện than	Duyên Hải 1, Vũng Áng 1, Vĩnh Tân, Phả Lại, Quảng Ninh,...
	Nhiệt điện khí	Phú Mỹ 1, Nhơn Trạch 2, Cà Mau 1, Ô Môn 1
	Khác	Điện gió và điện mặt trời ở Khánh Hòa, Đắk Lắk, Cà Mau
Mạng lưới điện	Hệ thống 500kV	Dài và quan trọng nhất, tuyến chính kéo dài từ Lai Châu đến Cần Thơ
	Hệ thống 220 kV	Kết nối hầu hết các tỉnh thành cả nước
Hướng phát triển	Cải tiến kĩ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, giảm phát thải CO ₂ => chuyển dịch sang nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo.	

III. Công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính

- Điều kiện phát triển: nguồn lao động trẻ, trình độ lao động ngày càng nâng cao, khoa học – công nghệ, chính sách phát triển và hội nhập
- Đặc điểm:
 - + là ngành công nghiệp trẻ, phát triển mạnh từ những năm 2000 trở lại đây;
 - + sản phẩm đa dạng
 - + có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị kinh tế lớn, có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của nước ta.
- Phân bố: tập trung phát triển ở các địa phương có nhiều lợi thế về lao động, hạ tầng và đầu tư nước ngoài như Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Đồng Nai...

IV. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

- Điều kiện phát triển: nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, lực lượng lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn,...
- Hình thành và phát triển từ cuối thế kỉ 19
- Các sản phẩm đa dạng và chất lượng ngày càng được nâng cao.
- Phân bố tập trung gần các vùng nguyên liệu hoặc thị trường lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

V. Công nghiệp sản xuất đồ uống

- Điều kiện phát triển: nguồn nguyên liệu phong phú, nhu cầu thị trường ngày càng tăng,...
- Cơ cấu đa dạng: nước tinh khiết, nước khoáng, bia,...
- Ứng dụng rộng rãi khoa học công nghệ, phát triển theo hướng bền vững,...
- Có sự tham gia sản xuất của các tập đoàn lớn trên thế giới
- Phân bố chủ yếu ở các đô thị, một số phân bố gần nguồn nước khoáng.

VI. Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục

- Điều kiện phát triển: nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn nguyên liệu trong nước phong phú, ...
- Hình thành vào khoảng thế kỷ 19 với một số nhà máy dệt ở Ninh Bình, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.
- Sản phẩm đa dạng, không ngừng gia tăng về sản lượng, các công nghệ và kĩ thuật hiện đại được ứng dụng rộng rãi
- Phân bố ở các đô thị lớn

VII. Công nghiệp sản xuất giày, dép

- Phát triển khá nhanh nhờ có thuận lợi về lao động, thị trường, nguyên liệu,... là mặt hàng xuất khẩu chủ lực.
- Có vị trí cao trên thế giới về sản xuất và xuất khẩu giày dép.
- Được đẩy mạnh tự động hóa, tích hợp hệ thống trong sản xuất, thay đổi phương thức cung ứng nguyên, phụ liệu để phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu.
- Phân bố tập trung ở Hà Nội và các tỉnh phía Nam.

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta rất đa dạng và đang góp phần thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ở nước ta, hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khá đa dạng như khu công nghiệp, khu công nghệ cao,....

Tiêu chí	KHU CÔNG NGHIỆP	KHU CÔNG NGHỆ CAO
Khái niệm	Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lí xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hay những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái.	Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.
Vai trò	Khu công nghiệp có vai trò thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần tăng nguồn thu ngân sách; tiếp nhận kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; thúc đẩy việc hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại các địa phương.	Khu công nghệ cao có vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước; thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao; tạo nhiều cơ hội việc làm cho những người lao động.
Tình hình phát triển	Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta. Đến năm 2021, cả nước đã có 397 khu công	Đến năm 2021, nước ta có các khu công nghệ cao đang hoạt động bao gồm: + Khu công nghệ cao Hoà Lạc

và phân bố	<p>ngành, trong đó 291 khu đang hoạt động; các khu công nghiệp đã thu hút được 8 257 dự án đi vào hoạt động. Ở nước ta, các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.</p> <p>Định hướng phát triển khu công nghiệp ở nước ta theo hướng giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải khí nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số.</p>	<p>+ Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>+ Khu công nghệ cao Đà Nẵng</p> <p>+ Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai</p>
-------------------	---	--

VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I. VAI TRÒ

- Ngành **dịch vụ** đóng vai trò **quan trọng** nước ta.

Kinh tế	Xã hội	Môi trường
<ul style="list-style-type: none"> - Chiếm % cao trong GDP. - Thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất, hàng hoá (NN, CN). - Giúp đổi mới hiện đại hoá nền kinh tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo việc làm, tăng thu nhập. - Nâng cao trình độ và năng suất lao động. - Phát triển xã hội số. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động tích cực trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên. - Thúc đẩy bảo vệ môi trường. - Xây dựng nền kinh tế bền vững.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

Yếu tố	Ảnh hưởng
<p>Trình độ phát triển kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự phát triển và phân bố các ngành sản xuất vật chất (NN, CN). - Sự phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp tập trung,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ tăng trưởng, trình độ và quy mô của ngành dịch vụ. - Thúc đẩy nhu cầu giao thông vận tải; xuất, nhập khẩu; bưu chính viễn thông,...
<p>Dân cư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô dân số đông, nguồn lao động dồi dào, mức sống nâng cao (thu nhập). - Quá trình đô thị hoá, các vùng đông dân như: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng,... 	<ul style="list-style-type: none"> - Gia tăng nhu cầu sử dụng dịch vụ. Đòi hỏi nâng cao chất lượng và đa dạng cơ cấu DV. - Tốc độ phát triển các loại hình, mạng lưới ngành dịch vụ. Hình thành các ngành mới hiện đại theo xu hướng hội nhập quốc tế.
<p>Thị trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thị trường trong và ngoài nước đa dạng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thúc đẩy đổi mới, nâng cao chất lượng và hội nhập quốc tế các hoạt động dịch vụ.
<p>Cơ sở vật chất kĩ thuật và khoa học công nghệ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở VCKT không ngừng nâng cấp. 	

- KHCN đang dần thay đổi toàn diện.	- Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, nâng cao chất lượng và hiệu quả ngành dịch vụ. - Phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số ngành dịch vụ.
Chính sách phát triển - Định hướng, tạo cơ hội phát triển cho DV.	- Chuyển dịch cơ cấu, mô hình tăng trưởng. Hội nhập với khu vực và thế giới.
Vị trí địa lí - Khu vực kinh tế năng động châu Á – TBD. Ngã tư hàng hải, hàng không,...	- Mở rộng thị trường XNK, xây dựng các tuyến DL, kết nối GTVT khu vực, quốc tế.
Địa hình - Đa dạng miền núi, đồng bằng, ven biển,...	- Xây dựng và phát triển mạng lưới GTVT. - Thuận lợi phát triển nhiều loại hình du lịch trên núi, biển đảo,...
Khí hậu - Ôn hoà	- Hoạt động DV thuận lợi diễn ra quanh năm.
Sông ngòi - Mạng lưới dày đặc, rộng khắp	- Phát triển giao thông đường thuỷ và buôn bán, du lịch trên sông

*** Khó khăn:**

- Trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng, địa phương có sự khác nhau gây trở ngại cho việc hội nhập và nâng cao hiệu quả của các ngành dịch vụ.
- Địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.

GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

- Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải: đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống.
- Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.
- Dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

1. Đường ô tô

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
- Là loại hình giao thông quan trọng nhất. - Khối lượng hàng hoá vận chuyển cao nhất. - Chất lượng vận tải và dịch vụ ngày càng được cải thiện	- Phát triển rộng khắp, kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác và kết nối vùng, miền, quốc tế. - Các tuyến đường bắc – nam là trục giao thông quan trọng nhất như: QL 1, đường HCM và đường cao tốc Bắc – Nam. - Các tuyến đường xuyên Á, cao tốc tạo động lực phát triển kinh tế các vùng và cả nước.

2. Đường sắt

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
<ul style="list-style-type: none">- Chủ yếu là vận chuyển hàng hoá.- Đang được đầu tư cải tạo, nâng cấp → cải thiện tiện nghi, tốc độ và an toàn.- Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị đang phát triển ở Hà Nội và TP. HCM.	<ul style="list-style-type: none">- Tuyến đường sắt dài và quan trọng nhất là tuyến Bắc – Nam (Thống Nhất), chạy song song với Quốc lộ 1.- Các tuyến quan trọng khác là: Hà Nội → Hải Phòng, → Lào Cai, → Lạng Sơn.

3. Đường sông

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
<ul style="list-style-type: none">- Đảm nhận chuyên chở hàng hoá nội địa:+ Kết nối với các cảng biển trong vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu.+ Tăng cường kết nối với loại hình vận tải khác.	<ul style="list-style-type: none">- Phát triển trên hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, sông Đồng Nai, Cửu Long.- Các tuyến quan trọng: Quảng Ninh – Việt Trì, Sài Gòn – Cà Mau,...- Cảng sông quan trọng: Việt Trì (Phú Thọ), Tân Châu (An Giang), Cần Thơ,...

4. Đường biển

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
<ul style="list-style-type: none">- Vận tải viễn dương, tăng cường kết nối với các loại hình vận tải khác.- Ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics.	<ul style="list-style-type: none">- Cả nước có 34 cảng biển với 296 bến cảng (2021). Hệ thống cảng biển là cửa ngõ giao thương hàng hoá XNK, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng và cả nước.- Hai cảng loại đặc biệt là Hải Phòng và Vũng Tàu.- Một số bến cảng quan trọng là Vân Phong (Khánh Hoà), Cái Mép (TP Hồ Chí Minh), Đình Vũ (Hải Phòng),...

5. Đường hàng không

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
<ul style="list-style-type: none">- Có tốc độ phát triển và hiện đại hoá nhanh.- Năng lực vận chuyển ngày càng cao nhờ ứng dụng khoa học – công nghệ, tăng cường đội tàu bay và mở rộng mạng lưới đường bay.	<ul style="list-style-type: none">- Có 22 cảng hàng không, trong đó có 10 cảng quốc tế (2021).- Sân bay Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất là cửa ngõ quốc tế và đầu mối vận tải hàng không lớn của cả nước. Các tuyến đường bay nội địa ngày càng được mở rộng.- Một số tuyến đường bay quốc tế quan trọng là Hà Nội – Tô-ky-o, Đà Nẵng – Hồng Kông, Thành phố Hồ Chí Minh – Lót An-giơ-lét,...- Việt Nam đã thiết lập những chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi.

6. Đường ống

Đặc điểm	Phân bố - Mạng lưới
- Chủ yếu vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ hiệu quả cho ngành khai thác, chế biến và phân phối dầu khí tại Việt Nam.	- Đường ống vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy – Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, đường ống dẫn khí Cà Mau – Phú Mỹ,...

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

- Các hoạt động bưu chính viễn thông ở nước ta đang phát triển theo hướng chuyên đổi số và liên kết chặt chẽ với các hoạt động dịch vụ khác như thương mại, giao thông vận tải,...

1. Bưu chính

* Đặc điểm:

- Doanh thu còn thấp nhưng tốc độ tăng trưởng nhanh.
- Dịch vụ bưu chính đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh tế:
 - + Dịch vụ truyền thống: chuyển, nhận thư, bưu kiện,... từng bước chuyển sang dịch vụ số.
 - + Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh được mở rộng, đảm bảo chất lượng vận chuyển.

* Mạng lưới phân bố:

- Mạng lưới bưu chính phân bố rộng khắp.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo cơ sở cho việc xây dựng kinh tế số, xã hội số, như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Xu hướng phát triển:

- Phát triển theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác: ngân hàng, logistics, vận tải,...

2. Viễn thông

* Đặc điểm:

- Có doanh thu cao và phát triển ổn định.
- Dịch vụ viễn thông đa dạng bao gồm: điện thoại, internet, dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ.
- Số thuê bao điện thoại khá ổn định, số thuê bao internet tăng nhanh, liên tục.

* Mạng lưới phân bố:

- Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh.
- Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới qua hệ thống băng thông quốc tế.
- Việt Nam đang sở hữu 2 vệ tinh viễn thông và 7 tuyến cáp quang biển quốc tế tăng cường kết nối với mạng lưới viễn thông quốc tế.
- Hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,...

* Xu hướng phát triển:

- Phát triển ngành viễn thông theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

- Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng nhanh và liên tục.

- Hệ thống bán bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị với phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng.
- Thương mại điện tử ngày càng phát triển.
- Hoạt động nội thương sôi động nhất ở vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
- Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm buôn bán trong nước lớn nhất.

2. Ngoại thương

- Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh, năm 2024 đạt 786,9 tỉ USD. Cán cân thương mại có xu hướng cân bằng hơn. Năm 2024, nước ta xuất siêu 24,9 tỉ USD.

- Về xuất khẩu:

- + Năm 2024, xuất khẩu chiếm 51,6% trị giá xuất khẩu nhập khẩu.
- + Mặt hàng xuất khẩu đa dạng: nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử.
- + Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu chuyển dịch tích cực: giảm nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô giảm, tăng nhóm hàng chế biến → Thúc đẩy tham gia chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- + Thị trường mở rộng: Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... Thị trường tiềm năng như Liên Bang Nga, Đông Âu, Bắc Âu,... được đẩy mạnh khai thác.

- Về nhập khẩu:

- + Năm 2024, nhập khẩu chiếm 48,4% trị giá xuất nhập khẩu.
- + Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: máy móc, thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện có trị giá nhập khẩu lớn nhất (năm 2021).
- + Thị trường nhập khẩu của nước ta chủ yếu là các nước có trình độ khoa học – công nghệ tiên tiến như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...

II. DU LỊCH

1. Sự phát triển ngành du lịch

- Là ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác.
- Doanh thu và số khách du lịch đang dần phục hồi sau đại dịch Covid-19.
- Phát triển mạnh các loại hình du lịch: biển đảo, văn hoá, sinh thái; cộng đồng, tham quan, nghỉ dưỡng, đô thị và khám phá.
- Thị trường khách quốc tế của Việt Nam đa dạng: Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương. Các thị trường mới, nhiều tiềm năng như Trung Đông, Nam Âu, Nam Á.
- Chú trọng phát triển du lịch bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đồng thời phát huy giá trị và bản sắc văn hoá dân tộc.
- Quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,... cũng được đẩy mạnh.

2. Phân hoá lãnh thổ du lịch

- Tổ chức lãnh thổ du lịch nước ta gồm 7 vùng du lịch, các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch,...
- Các trung tâm du lịch lớn của cả nước là Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tổ chức không gian du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch cho các vùng và cả nước.

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Phát triển du lịch bền vững nhằm đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường.

- Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường:

+ Du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, góp phần phát huy lợi thế của địa phương và tăng cường liên kết vùng.

+ Du lịch làm tăng giá trị di sản văn hoá dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Du lịch thúc đẩy nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề xã hội.

+ Du lịch góp phần gìn giữ và sử dụng hiệu quả tài nguyên sinh thái, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

4. Khu du lịch

a) Khái niệm: Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia.

b) Đặc điểm của khu du lịch

Đặc điểm của khu du lịch cấp tỉnh	Đặc điểm khu du lịch cấp quốc gia
<ul style="list-style-type: none">– Có tài nguyên du lịch với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;– Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;– Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia; Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.	<ul style="list-style-type: none">– Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;– Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;– Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;

c) Thực trạng phát triển

Tính đến năm 2023 cả nước có quy hoạch xây dựng 70 khu du lịch quốc gia trong đó có 9 khu du lịch đã được công nhận là: Sa Pa (Lào Cai), Đền Hùng (Phú Thọ), Trà Cổ (Quảng Ninh), Tam Đảo (Phú Thọ), Mũi Né (Lâm Đồng), Tuyên Lâm (Lâm Đồng), Núi Sam (An Giang), Mộc Châu (Sơn La) và Côn Đảo (TP HCM) và 61 khu du lịch quốc gia đang được xây dựng.

5. Điểm du lịch

a) Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch.

b) Đặc điểm điểm du lịch:

– Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định; kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch.

– Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

c) Thực trạng phát triển

Tính đến nay, nước có khoảng 530 điểm du lịch, riêng vùng ven biển của Việt Nam có 323 điểm du lịch, chiếm 61,5% số điểm du lịch của cả nước. Nhiều điểm đến du lịch ở vùng ven biển đã trở nên nổi tiếng thế giới, như vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Phong Nha - Kẻ Bàng, vịnh Xuân Đài...

2. KĨ NĂNG

- Nhận xét, phân tích bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ
- Nhận dạng biểu đồ
- Thực hiện các tính toán đơn giản

3. VẬN DỤNG

Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết các vấn đề thực tiễn

B. HÌNH THỨC

1. Dạng thức trắc nghiệm nhiều lựa chọn (4,5 điểm): 18 câu.
2. Dạng thức trắc nghiệm dạng Đúng/ Sai (4,0 điểm): 04 câu 16 ý hỏi.
3. Dạng thức trả lời ngắn (1,5 điểm): 06 câu.

C. THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

* Học sinh **không** được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.

* Học sinh chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập (bút chì, bút bi, máy tính...) khi làm bài kiểm tra; ghi và tô đúng số báo danh, mã đề; ghi thông tin trên phiếu làm bài theo sự hướng dẫn của cán bộ coi kiểm tra.

D. CÂU HỎI THAM KHẢO

1. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây đúng với công nghiệp nước ta hiện nay?

- A. Phân hoá theo lãnh thổ.
- B. Tập trung ở miền núi.
- C. Đều là ngành mũi nhọn.
- D. Chỉ phục vụ xuất khẩu.

Câu 2: Cơ cấu công nghiệp theo ngành ở hướng nào sau đây?

- A. Hội nhập với khu vực và quốc tế.
- B. Gia tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm.
- C. Phụ thuộc lớn hơn vào tài nguyên.
- D. Tiếp cận những công nghệ tiên tiến.

Câu 3: Cơ cấu công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Hình thành và phát triển công nghiệp hỗ trợ.
- B. Tăng tỉ trọng ngành sử dụng nhiều lao động.
- C. Tăng tỉ trọng ngành có giá trị gia tăng cao.
- D. Phù hợp với sự phát triển nền kinh tế tri thức.

Câu 4: Nước ta có nhiều ngành công nghiệp dựa trên thế mạnh chủ yếu nào sau đây?

- A. Sự đa dạng về trình độ của lao động.
- B. Sự phân bố không đều của khoáng sản.
- C. Nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng.
- D. Có nhiều nguồn vốn đầu tư khác nhau.

Câu 5: Nhân tố chủ yếu thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta hiện nay là

- A. quá trình đô thị hoá, thu hút đầu tư.
- B. đường lối hội nhập khu vực, quốc tế.
- C. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- D. cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Câu 6: Việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm

- A. sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm.
 - B. tận dụng tối đa các nguồn vốn khác nhau.
 - C. khai thác nhiều hơn các loại khoáng sản.
 - D. tăng hiệu quả đầu tư, phù hợp thị trường.
- Câu 7:** Cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây?
- A. Khai thác hợp lí các thế mạnh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
 - B. Tăng cường chuyển dịch cơ cấu lao động, mở rộng thị trường.
 - C. Thúc đẩy phân hoá công nghiệp theo lãnh thổ, tăng thêm vốn.
 - D. Tạo nguồn hàng xuất khẩu, hội nhập vào thị trường thế giới.
- Câu 8:** Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta hiện nay
- A. tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp khai thác.
 - B. chỉ tập trung phát triển các ngành mũi nhọn.
 - C. có sự chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá.
 - D. tăng tỉ trọng ngành sử dụng nhiều lao động.
- Câu 9:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cơ công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay?
- A. Chuyển dịch phù hợp với nền kinh tế mở.
 - B. Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất.
 - C. Tỉ trọng khu vực đầu tư nước ngoài tăng.
 - D. Chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường.
- Câu 10:** Biện pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta hiện nay là
- A. đẩy mạnh khai thác.
 - B. đổi mới công nghệ.
 - C. tăng thêm lao động.
 - D. tìm thị trường mới.
- Câu 11:** Biểu hiện chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là
- A. đa dạng hoá và chú trọng đầu tư các ngành mũi nhọn.
 - B. tăng tỉ trọng của chế biến, chế tạo; giảm khai khoáng.
 - C. giảm tỉ trọng kinh tế Nhà nước, tăng ngoài Nhà nước.
 - D. hình thành và phát triển các cụm liên kết công nghiệp.
- Câu 12:** Nhân tố chủ yếu làm thay đổi cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta trong những năm qua là
- A. cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế.
 - B. cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và việc thâm nhập vào thị trường quốc tế.
 - C. quá trình phát triển của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đầu tư nước ngoài.
 - D. sự đa dạng của các hình thức tổ chức sản xuất lãnh thổ và khoa học kĩ thuật.
- Câu 13:** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta là
- A. tăng tỉ trọng kinh tế Nhà nước, giảm ngoài Nhà nước.
 - B. tăng tỉ trọng của chế biến, chế tạo; giảm khai khoáng.
 - C. hình thành và phát triển các cụm liên kết công nghiệp.
 - D. tập trung phát triển các ngành có tiềm năng và lợi thế.
- Câu 14:** Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta **không** biểu hiện ở việc hình thành
- A. các khu công nghệ cao ở các đô thị lớn.
 - B. nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất.

- C. các trung tâm với cơ cấu ngành đa dạng.
D. mối liên hệ chặt chẽ các ngành với nhau.
- Câu 15:** Biện pháp chủ yếu để hạ giá thành sản phẩm công nghiệp nước ta là
A. hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng.
B. đầu tư theo chiều sâu, đổi mới công nghệ.
C. tăng nguồn lao động, mở rộng thị trường.
D. đảm bảo nguồn nguyên liệu, năng lượng.
- Câu 16:** Một số sản phẩm công nghiệp của Việt Nam đã có được sức cạnh tranh trên thị trường thế giới chủ yếu là nhờ vào việc
A. liên doanh với các hãng nổi tiếng nước ngoài.
B. tăng cường công nhân có trình độ kỹ thuật cao.
C. đầu tư vốn để đổi mới nhiều máy móc, thiết bị.
D. liên kết và hợp tác sản xuất các nước với nhau.
- Câu 17:** Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho công nghiệp **không** tập trung nhiều ở trung du và miền núi nước ta?
A. Cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế, thị trường không lớn.
B. Nguồn nguyên liệu chưa đảm bảo, lao động kỹ thuật ít.
C. Cơ sở vật chất kỹ thuật chưa tốt, giao thông khó khăn.
D. Việc thu hút đầu tư còn yếu, trình độ dân trí chưa cao.
- Câu 18:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp khai thác than ở nước ta
A. Trữ lượng khá lớn, tập trung chủ yếu ở bể than Đông Bắc.
B. Phục vụ sản xuất điện, các ngành công nghiệp, xuất khẩu.
C. Việc khai thác và sử dụng không ảnh hưởng môi trường.
D. Ứng dụng máy móc và công nghệ để nâng cao năng suất.
- Câu 19:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp khai thác dầu thô ở nước ta
A. Liên doanh, hợp tác với nước ngoài trong thăm dò, khai thác.
B. Bắt đầu khai thác từ thế kỷ XX tại Bạch Hổ, sau dần mở rộng.
C. Sản lượng liên tục tăng qua các năm và hiện nay tăng nhanh.
D. Sản phẩm đã cung cấp cho các nhà máy lọc dầu và xuất khẩu.
- Câu 20:** Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện ở nước ta hiện nay là
A. thủy điện. B. nhiệt điện. C. địa nhiệt. D. điện gió.
- Câu 21:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp sản xuất điện ở nước ta?
A. Nhà máy thủy điện Hoà Bình nằm trên sông Đà.
B. Các nhà máy nhiệt điện tập trung ở miền Trung.
C. Đường dây 500KV nối Hoà Bình đến Phú Lâm.
D. Nhà máy nhiệt điện Cà Mau dùng nhiên liệu khí.
- Câu 22:** Điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm ở nước ta là
A. nguyên liệu đa dạng, lao động đông, thị trường trong nước rộng lớn.
B. nguyên liệu tại chỗ phong phú, lao động dồi dào, thị trường rộng lớn.
C. nguyên liệu từ thủy sản, lao động đông, thị trường quốc tế lớn.
D. có nhiều lao động trẻ, nhu cầu thị trường cao, nguyên liệu đa dạng.
- Câu 23:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho công nghiệp chế biến thực phẩm của nước ta có mức độ tập trung cao theo lãnh thổ?
A. Đặc trưng sản xuất hướng vào phục vụ nhu cầu tiêu dùng.

- B. Gắn với sự tập trung của các vùng nguyên liệu và dân cư.
 C. Cơ sở vật chất, nguồn vốn tập trung ở các thành phố lớn.
 D. Chính sách phát huy thế mạnh của các vùng nguyên liệu.
- Câu 24:** Phát biểu nào **không** đúng với công nghiệp dệt, may và giày dép ở nước ta?
 A. Sản phẩm đa dạng, khối lượng tăng liên tục, nhiều thương hiệu có uy tín.
 B. Chỉ tập trung phát triển ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.
 C. Là các ngành truyền thống, dựa vào lao động dồi dào, thị trường rộng lớn.
 D. Giá trị sản xuất, tỉ trọng ngày càng tăng, chỉ sau ngành điện tử, thực phẩm.
- Câu 25:** Ý nghĩa về mặt xã hội của các khu công nghiệp ở nước ta là
 A. thu hút được vốn đầu tư lớn và đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất.
 B. nâng cao trị giá xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế.
 C. thúc đẩy sự liên kết ngành và vùng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
 D. tạo ra các việc làm, góp phần vào chuyển dịch cơ cấu lao động.
- Câu 26:** Việc hình thành các khu chế xuất ở nước ta có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?
 A. Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và giải quyết việc làm.
 B. Tạo nguồn hàng xuất khẩu và thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
 C. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.
 D. Góp phần phân bố lại các khu dân cư và mở rộng các đô thị.
- Câu 27:** Các khu công nghiệp đang hoạt động ở nước ta tập trung nhiều nhất ở
 A. Đông Nam Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.
 C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 28:** Khu công nghệ cao **không** phải là nơi
 A. ươm tạo doanh nghiệp công nghệ và công nghệ cao.
 B. tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển.
 C. sản xuất, kinh doanh tất cả các sản phẩm công nghiệp.
 D. tập trung, liên kết hoạt động ứng dụng công nghệ cao.
- Câu 29:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hướng phát triển của công nghiệp nước ta?
 A. Tăng cường liên doanh, liên kết nước ngoài.
 B. Hiện đại hoá thiết bị, chuyển giao công nghệ.
 C. Chú trọng sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.
 D. Tập trung vào phát triển các ngành khai thác.
- Câu 30:** Sự phân bố các ngành dịch vụ nước ta chịu ảnh hưởng chủ yếu của
 A. sự phân bố các ngành kinh tế. B. đặc điểm vị trí địa lí.
 C. đặc điểm phạm vi lãnh thổ. D. sự phân bố tài nguyên thiên nhiên.
- Câu 31:** Đặc điểm nào sau đây của dân số nước ta tác động chủ yếu đến sự phân bố các ngành dịch vụ?
 A. Sự gia tăng dân số. B. Nhu cầu của dân cư.
 C. Sự phân bố dân cư. D. Cơ cấu dân số theo tuổi.
- Câu 32:** Nhân tố chủ yếu tác động sự xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới ở nước ta là
 A. khoa học – công nghệ. B. vị trí địa lí.
 C. tài nguyên thiên nhiên. D. đặc điểm dân số.
- Câu 33:** Mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta ngày càng được mở rộng và hiện đại hoá là do
 A. nước ta có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên.

- B. các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.
 - C. nhiều vốn và áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ.
 - D. nhân dân chủ động tham gia góp vốn và xây dựng.
- Câu 34:** Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường bộ nước ta hiện nay?
- A. Mạng lưới đã phủ kín khắp cả nước.
 - B. Chỉ tham gia vận chuyển hành khách.
 - C. Chưa phát triển các tuyến đường cao tốc.
 - D. Toàn bộ các tuyến theo hướng bắc – nam.
- Câu 35:** Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường sắt nước ta hiện nay?
- A. Mạng lưới đã phủ kín khắp các vùng.
 - B. Phát triển mạnh tuyến hướng tây – đông.
 - C. Phương tiện đang được đầu tư, hiện đại hoá.
 - D. Đã xây dựng được nhiều tuyến vận tải mới.
- Câu 36:** Mạng lưới giao thông vận tải đường thủy nội địa nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp chủ yếu do
- A. có ít sông lớn và sông thường xuyên ít nước.
 - B. sông có độ dốc lớn và hay có lũ.
 - C. sông có nhiều khúc quanh co.
 - D. phù sa bồi lấp và chế độ nước thất thường.
- Câu 37:** Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường biển nước ta hiện nay?
- A. Chỉ phục vụ cho nhu cầu xuất, nhập khẩu.
 - B. Mới hình thành các tuyến vận tải trong nước.
 - C. Đảm nhận phần lớn vận tải hàng hoá quốc tế.
 - D. Đúng đầu về khối lượng hàng hoá luân chuyển.
- Câu 38:** Giao thông vận tải đường hàng không nước ta có những bước tiến rất nhanh chủ yếu do
- A. hệ thống đào tạo phi công và tiếp viên có chất lượng cao.
 - B. hình thành được phong cách phục vụ chuyên nghiệp.
 - C. chiến lược phát triển hợp lí và hiện đại hoá cơ sở vật chất.
 - D. nhận được nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.
- Câu 39:** Đặc điểm nào sau đây đúng với vận tải đường hàng không nước ta hiện nay?
- A. Tập trung phát triển các đường bay trong nước.
 - B. Chỉ tham gia vận chuyển hành khách quốc tế.
 - C. Phát triển nhanh đường bay và hệ thống cảng.
 - D. Đều có cảng hàng không ở tất cả các thành phố.
- Câu 40:** Vai trò của ngành dịch vụ nước ta đối với phát triển kinh tế là
- A. động lực tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất.
 - B. góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.
 - C. tăng cường sự hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh.
 - D. tác động tích cực đến giữ gìn, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.
- Câu 41:** Vai trò của ngành dịch vụ nước ta về mặt xã hội là
- A. động lực tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất.
 - B. góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.
 - C. tăng cường sự hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Câu 53: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngoại thương của nước ta?

- A. Trị giá xuất khẩu tăng nhanh, trị giá nhập khẩu tăng liên tục.
- B. Hàng xuất khẩu công nghiệp chế biến tăng, nông sản giảm.
- C. Hàng nhập khẩu chủ yếu gồm tư liệu sản xuất và tiêu dùng.
- D. Cán cân xuất nhập khẩu tăng liên tục theo hướng nhập siêu.

Câu 54: Ý nghĩa của phát triển du lịch nước ta về mặt kinh tế là

- A. tạo nguồn thu ngoại tệ, đóng góp vào xuất khẩu tại chỗ.
- B. tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho cộng đồng dân cư.
- C. giúp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.
- D. nâng cao đời sống tinh thần và văn hoá cho người dân.

Câu 55: Du lịch nước ta phát triển nhanh chủ yếu do

- A. chú ý về cơ sở vật chất và đào tạo lao động.
- B. đẩy mạnh hội nhập quốc tế và tăng đầu tư.
- C. đổi mới chính sách và khai thác tài nguyên.
- D. mở rộng thị trường nội địa và hiện đại hoá.

Câu 56: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với du lịch nước ta?

- A. Các sản phẩm chính là du lịch biển đảo, văn hoá, sinh thái và đô thị.
- B. Hoạt động du lịch phân bố rộng khắp nhưng nổi bật ở một số vùng.
- C. Phát triển mạnh từ khi Đổi mới, hiện nay là ngành kinh tế mũi nhọn.
- D. Số lượt khách, doanh thu du lịch tăng liên tục từ năm 2010 đến nay.

Câu 57: Phát triển du lịch theo hướng bền vững không phải là

- A. thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, đóng góp trực tiếp vào GDP.
- B. khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên, hình thành các cảnh quan văn hoá.
- C. tạo nhiều việc làm, thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định xã hội.
- D. góp phần bảo vệ tài nguyên du lịch, môi trường và cảnh quan thiên nhiên.

Câu 58: Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động nhập khẩu đối với nước ta là

- A. thúc đẩy sự phân công lao động.
- B. cải thiện đời sống cho người dân.
- C. nâng cao trình độ văn minh xã hội.
- D. tạo động lực cho kinh tế phát triển.

Câu 59: Ngành vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hoá ở nước ta chủ yếu là do

- A. chủ yếu vận chuyển hàng tải trọng lớn.
- B. thời gian vận chuyển hàng hoá kéo dài.
- C. đặc thù vận chuyển với tuyến đường xa.
- D. nhiều cảng kết nối đường biển quốc tế.

Câu 60: Nhân tố nào sau đây thúc đẩy sự đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của ngành dịch vụ ở nước ta?

- A. Chính sách.
- B. Khoa học.
- C. Thị trường.
- D. Công nghệ.

2. ĐÚNG – SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

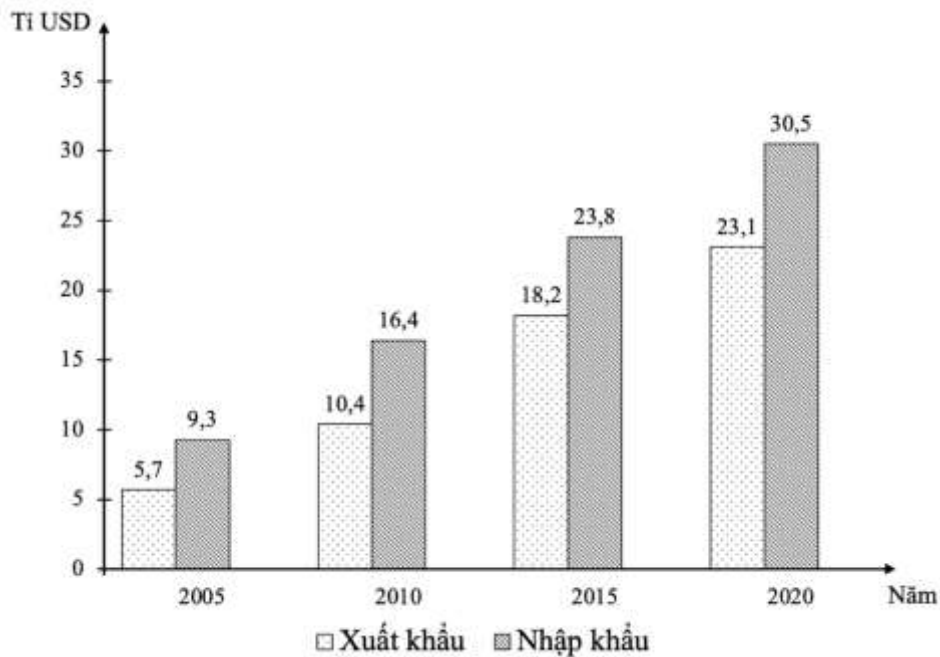
Mạng lưới đường sắt quốc gia đến năm 2022 có tổng chiều dài 3315 km, với khối lượng luân chuyển hàng hoá đạt 4546,0 triệu tấn.km. Hệ thống đường sắt hiện nay được đầu tư cải tạo nên chất lượng hạ tầng được nâng lên, tốc độ và an toàn đường sắt được cải

thiện. Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) đang được quan tâm phát triển.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2023)

- a) Đường sắt nước ta hiện nay chủ yếu là vận chuyển hàng hoá.
- b) Trung tâm vận tải đường sắt lớn nhất miền bắc ở nước ta là Hà Nội.
- c) Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị ở Thành phố Hồ Chí Minh được đầu tư nhằm mục đích phát triển du lịch.
- d) Năm 2022, khối lượng vận chuyển của ngành đường sắt nước ta đạt 1,57 triệu tấn.

Câu 2: Cho biểu đồ:



Trị giá xuất, nhập khẩu của Việt Nam với ASEAN giai đoạn 2005 – 2020

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2021)

- a) Giai đoạn 2005 – 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam với ASEAN tăng liên tục qua các năm.
- b) Giai đoạn 2005 – 2020, ASEAN đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam.
- c) Các mặt hàng xuất khẩu của nước ta khá đa dạng: dược phẩm, phụ tùng máy bay, hàng điện tử, máy tính, vi mạch và linh kiện.
- d) Việt Nam nhập siêu cao nhất với ASEAN vào năm 2020, tổng thâm hụt thương mại lên đến 7,4 tỉ USD.

Câu 3: Cho thông tin sau:

Phát triển thương mại trong nước phải nhanh và đi vào chiều sâu, đi đôi với hiệu quả đầu tư, gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất và tiêu dùng trong nước, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội từng giai đoạn và tiến trình hội nhập với kinh tế quốc tế của đất nước. Chú trọng xây dựng uy tín về sản phẩm và phát triển thương hiệu Việt, không ngừng phát huy nội lực của thị trường trong nước, coi đó là cơ sở để hội nhập tích cực, chủ động, hiệu quả với thị trường khu vực và thế giới.

- a) Phát triển thương mại trong nước cần có kế hoạch giống nhau trong các giai đoạn.
- b) Nội lực thị trường trong nước là đủ để doanh nghiệp phát triển bền vững.

c) Sản xuất đủ hàng hóa, dịch vụ chất lượng mới có thể đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

d) Thương hiệu mạnh sẽ giúp hàng hóa nước ta cạnh tranh tốt hơn trên thị trường trong và ngoài nước.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông, giai đoạn 2015 – 2022

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Bưu chính	Viễn thông
2015	294 932,6	10 961,1	283 971,5
2019	388 554,1	23 929,0	364 625,1
2020	346 196,9	25 005,8	321 191,1
2022	361 337,1	31 705,3	329 631,8

a) Doanh thu của dịch vụ bưu chính và viễn thông liên tục tăng trong giai đoạn 2015 - 2022.

b) Doanh thu dịch vụ bưu chính luôn có tỉ trọng thấp hơn viễn thông trong tổng cơ cấu ngành.

c) Năm 2022, tỉ trọng doanh thu của ngành bưu chính và viễn thông trong cơ cấu toàn ngành lần lượt là 8,8% và 91,2%

d) Biểu đồ tròn là biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông, giai đoạn 2015 – 2022.

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Tình hình vận tải hàng hóa bằng đường bộ ở nước ta giai đoạn 2010 - 2023

Chỉ tiêu	Năm			
	2010	2015	2020	2023
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	587,0	882,6	1282,1	2344,3
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (tỉ tấn.km)	36,2	51,5	73,5	489,7

a) Giai đoạn 2010 – 2023, khối lượng hàng hóa luân chuyển của nước ta không ổn định.

b) Từ năm 2010 đến năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng lên 4 lần.

c) So với năm 2010, cự li vận chuyển hàng hóa năm 2023 tăng 3,4 lần.

d) Biểu đồ đường là biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tình hình vận tải hàng hóa bằng đường bộ ở nước ta giai đoạn năm 2010 - 2023.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải nước ta năm 2022

(Đơn vị: Triệu lượt người)

Năm	Đường sắt	Đường bộ	Đường thủy	Đường hàng không
2022	4,5	3694,4	277,1	49,0

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, NXB Thống kê 2024)

Năm 2022, ngành vận tải đường bộ chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm trong tổng cơ cấu số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải ở nước ta? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2: Năm 2023, đánh dấu sự phục hồi ấn tượng của ngành du lịch Việt Nam. Số du khách nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam đạt 12,5 triệu người (tuy nhiên, chỉ bằng 70,0% so với

năm 2019 trước khi xảy ra đại dịch). Tính số du khách nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam là bao nhiêu triệu người vào năm 2019? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023, NXB Thống kê 2024)

Câu 3: Cho bảng số liệu sau:

Doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông của nước ta năm 2022 và 2023

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Bưu chính	Viễn thông
2022	361337,1	31705,3	329631,8
2023	376418,7	34717,4	341701,3

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết so với năm 2022, doanh thu dịch vụ viễn thông giảm bao nhiêu % trong cơ cấu doanh thu của ngành bưu chính – viễn thông (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4: Trong cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2023, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 307,32 tỉ USD, chiếm 93,8%, nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,2%. Hãy cho biết tổng giá trị hàng nhập khẩu của nước ta năm 2023 đạt bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5: Cho bảng số liệu:

Số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch của nước ta năm 2022

Chỉ tiêu		2022
Số lượt khách du lịch (triệu lượt người)	Nội địa	101,3
	Quốc tế	3,66
Doanh thu du lịch (tỉ USD)	Từ khách nội địa	16,16
	Từ khách quốc tế	3,8

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năm trong năm 2023, bình quân một lượt khách du lịch quốc tế đến nước ta chi tiêu bao nhiêu tiền (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6: Sản lượng dầu thô khai thác của nước ta năm 2023 đạt 10412,3 nghìn tấn, trong đó khai thác dầu thô có nguồn đầu tư nước ngoài đạt 10388,3 nghìn tấn. Tính tỉ trọng dầu thô khai thác có nguồn đầu tư nước ngoài năm 2023 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).